

Số: **2512**/TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Quý cổ đông và các Nhà đầu tư

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Địa chỉ liên lạc: 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 đã được soát xét
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã được soát xét

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGD (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

TÔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước được chính thức chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập

và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Số: 270821.015/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		790.487.726.365	808.155.057.070
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	109.940.710.633	115.167.430.879
111	1. Tiền		54.231.817.829	66.726.585.806
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.708.892.804	48.440.845.073
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.018.102.064	42.913.186.301
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.018.102.064	42.913.186.301
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		395.016.595.015	343.055.474.752
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	317.082.011.183	302.379.037.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	47.085.216.030	36.389.331.820
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	66.174.319.767	40.487.486.542
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.324.951.965)	(36.200.381.554)
140	IV. Hàng tồn kho	9	239.672.079.186	304.031.767.009
141	1. Hàng tồn kho		241.496.497.949	305.856.185.772
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.824.418.763)	(1.824.418.763)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		840.239.467	2.987.198.129
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	205.266.152	105.814.727
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		46.499.330	1.778.423.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	588.473.985	1.102.960.271
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.364.952.771	78.690.997.305
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		919.482.709	880.649.223
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	919.482.709	880.649.223
220	II. Tài sản cố định		66.442.697.266	70.307.427.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	64.384.716.027	67.930.435.117
222	- Nguyên giá		230.574.942.902	229.073.072.904
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.190.226.875)	(161.142.637.787)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.057.981.239	2.376.992.404
228	- Nguyên giá		15.766.343.225	15.588.343.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.708.361.986)	(13.211.350.821)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.446.576.364	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.446.576.364	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.556.196.432	7.502.920.561
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.549.921.519	7.493.236.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	6.274.913	9.684.079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		867.852.679.136	886.846.054.375

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		629.747.916.977	633.093.012.693
310	I. Nợ ngắn hạn		627.079.916.459	630.311.162.177
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	35.578.188.964	51.726.146.306
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	355.522.222.406	398.914.439.806
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.376.467.610	7.920.089.037
314	4. Phải trả người lao động		48.801.329.201	60.574.205.073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	60.827.654.180	41.184.747.110
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		887.890.214	630.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	53.232.829.246	29.672.431.445
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	37.469.242.346	22.782.893.067
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.500.000.000	6.750.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.884.092.292	10.156.210.333
330	II. Nợ dài hạn		2.668.000.518	2.781.850.516
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.249.212.628	1.153.462.628
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	873.333.345	1.082.933.343
400	D. NGUỒN VỐN		238.104.762.159	253.753.041.682
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	238.104.762.159	253.753.041.682
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		19.540.090.000	17.190.490.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.224.000)	(1.224.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		89.435.416	89.435.416
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.739.419.512	47.520.048.150
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.718.497.850	17.460.516.619
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.020.921.662	30.059.531.531
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		68.798.338.906	73.015.589.791
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		867.852.679.136	886.846.054.375


Tang Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.782.309.468	20.271.412.352
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.616.054.253	5.513.477.998
03	Các khoản dự phòng		(5.125.429.589)	(1.347.826.013)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.225.419.462)	(3.542.495.773)
06	Chi phí lãi vay		868.839.351	407.448.825
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.916.354.021	21.302.017.389
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(48.785.313.418)	2.983.525.289
10	Giảm hàng tồn kho		64.359.687.823	30.630.166.478
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(46.957.355.090)	(53.092.747.898)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(156.136.462)	928.817.441
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.079.388.397)	(947.253.142)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.893.715.259)	(6.172.404.728)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.108.716.766)	(5.024.742.666)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.704.583.548)	(9.392.621.837)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.207.870.818)	(2.744.385.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.200.000	12.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.730.000.000)	(3.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	16.533.413.973
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(201.500.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.730.872.739	3.529.768.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.407.298.079)	13.431.524.201

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		58.257.343.500	48.764.085.100
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(43.780.594.219)	(48.792.315.570)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(591.587.900)	(2.811.730.303)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.885.161.381	(2.839.960.773)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.226.720.246)	1.198.941.591
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		115.167.430.879	121.169.671.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>109.940.710.633</u>	<u>122.368.612.593</u>

Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 529 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 500 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 1.133 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1.188 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hàm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và

điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động

được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ

ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, “khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ” được xác định tại thời điểm Cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Mua thêm cổ phần tại Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm 13.000 cổ phần của Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật từ các nhà đầu tư khác với giá mua là 201.500.000 VND, dẫn đến tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại công ty con này tăng thành 66,66%. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 66.314.299 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	15.782.574.947	6.169.227.861
Tiền gửi ngân hàng	38.449.242.882	60.557.357.945
Các khoản tương đương tiền (*)	55.708.892.804	48.440.845.073
	109.940.710.633	115.167.430.879

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,15%/năm.

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	43.527.991.397	40.913.186.301
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.490.110.667	2.000.000.000
	45.018.102.064	42.913.186.301

(i) Tại ngày 30/06/2021, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 đến 13 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,8%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 30/06/2021 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 16).

(ii) Tại 30/06/2021, là khoản góp vốn để hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng theo Hợp đồng số 11/2016/HTKD/CID-RECO ngày 01/06/2016, thời gian góp vốn là 6 tháng kể từ ngày ký và được gia hạn theo các phụ lục, lãi suất 10%/năm. Theo phụ lục số 07, thời gian góp vốn được gia hạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	24.145.305.325	-	13.525.883.573	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	14.362.914.256	-	15.955.617.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	8.649.384.940	-	1.296.912.250	-
Ban QLDA Thăng Long	8.559.852.536	-	6.263.719.036	-
Ban QLDA 6	11.690.970.200	(374.280.000)	7.255.957.370	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Thái Bình	5.671.797.289	-	5.826.937.325	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng CTGT Đà Nẵng	5.346.822.000	-	5.105.989.000	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	5.218.564.000	-	6.562.284.000	-
Sở GTVT tỉnh Nam Định	4.631.144.000	-	5.604.230.000	-
Ban QLDA Hạ tầng khu kinh tế mở Chu Lai	4.342.890.984	-	4.342.890.984	-
Công ty Cổ phần Đầu tư cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.006)	4.077.457.890	(1.934.782.191)
Tổng Công ty phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	3.779.184.948	-	3.779.184.948	-
Công ty TNHH điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam	3.602.966.723	-	7.102.966.723	-
Ban QLDA Xây dựng cơ sở hạ tầng Thành phố Thái Bình	3.437.149.000	-	3.437.149.000	-
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(1.872.007.304)	3.356.999.155	(1.872.007.304)
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	2.984.785.898	-	7.840.879.898	-
Công ty Cổ phần Thành Công	1.817.187.732	(323.180.500)	2.141.456.532	(323.180.500)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng CTGT Phú Yên	1.477.382.000	-	2.163.382.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	199.929.252.307	(29.097.862.355)	196.739.141.260	(30.206.093.303)
	317.082.011.183	(34.399.907.165)	302.379.037.944	(34.336.063.298)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7 Yooshin Engineering Corporation	3.812.644.000	-	2.083.300.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Bắc Kạn	3.610.885.949	-	3.610.885.949	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	3.476.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.460.475.400	-	1.074.728.000	-
	32.725.210.681	(71.000.000)	29.620.417.871	(1.010.273.456)
	47.085.216.030	(71.000.000)	36.389.331.820	(1.010.273.456)

8. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	53.983.500.554	-	28.497.930.690	-
Ký cược, ký quỹ	4.569.441.762	-	4.684.913.765	-
Thuế TNCN	889.106.367	-	1.219.966.163	-
Phải thu BHXH	1.430.029.205	-	1.033.285.311	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Giao thông 7	1.302.400.000	(845.000.000)	1.351.845.809	(845.000.000)
Phải thu khác	3.999.841.879	(9.044.800)	3.699.544.804	(9.044.800)
	66.174.319.767	(854.044.800)	40.487.486.542	(854.044.800)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	919.482.709	-	880.649.223	-
	919.482.709	-	880.649.223	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	278.112.204	-	277.487.841	-
Công cụ, dụng cụ	96.298.808	-	92.322.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.122.086.937	(1.824.418.763)	305.486.375.673	(1.824.418.763)
Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	8.360.849.477	-	7.010.940.551	-
Dự án Đường cao tốc Bắc nam phía đông đoạn Hà nội TPHCM	8.956.792.327	-	26.299.477.598	-
Dự án Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	12.434.685.558	-	18.615.270.447	-
Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.653.558.400	-	10.653.558.400	-
Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh	4.757.556.893	-	6.127.853.419	-
Nha Trang, Nha Trang - TP HCM				
Dự án Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	6.720.325.351	-	6.621.825.351	-
Khác	189.238.318.931	(1.824.418.763)	230.157.449.907	(1.824.418.763)
	241.496.497.949	(1.824.418.763)	305.856.185.772	(1.824.418.763)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.788.184	60.320.968
Các khoản khác	192.477.968	45.493.759
	205.266.152	105.814.727
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	505.372.954	248.838.803
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.629.919.677	3.490.099.516
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.068.819.835	2.423.474.667
Các khoản khác	1.345.809.053	1.330.823.496
	7.549.921.519	7.493.236.482

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	15.390.288.046	198.055.179	15.588.343.225
Mua trong kỳ	178.000.000	-	178.000.000
Tại ngày 30/06/2021	15.568.288.046	198.055.179	15.766.343.225
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	13.013.295.642	198.055.179	13.211.350.821
Khấu hao trong kỳ	497.011.165	-	497.011.165
Tại ngày 30/06/2021	13.510.306.807	198.055.179	13.708.361.986
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	2.376.992.404	-	2.376.992.404
Tại ngày 30/06/2021	2.057.981.239	-	2.057.981.239

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.611.915.543 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án xây dựng nhà để xe tại Văn phòng Tổng Công ty	2.423.454.546	-
Dự án xây dựng phòng thí nghiệm tầng 5 nhà H	23.121.818	-
	2.446.576.364	-

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCF

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải và truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2021	107.339.727.121	63.641.947.992	45.881.513.679	9.964.293.627	2.245.590.485	229.073.072.904					
Mua trong kỳ	124.454.000	763.358.180	-	685.511.818	-	1.573.323.998					
Thanh lý nhượng bán	-	(71.454.000)	-	-	-	(71.454.000)					
Tại ngày 30/06/2021	107.464.181.121	64.333.852.172	45.881.513.679	10.649.805.445	2.245.590.485	230.574.942.902					
Hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2021	65.761.750.803	53.287.973.507	33.160.791.434	6.745.425.158	2.186.696.885	161.142.637.787					
Khấu hao trong kỳ	1.221.181.525	1.591.775.426	1.664.868.235	631.325.902	9.892.000	5.119.043.088					
Thanh lý, nhượng bán	-	(71.454.000)	-	-	-	(71.454.000)					
Tại ngày 30/06/2021	66.982.932.328	54.808.294.933	34.825.659.669	7.376.751.060	2.196.588.885	166.190.226.875					
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2021	41.577.976.318	10.353.974.485	12.720.722.245	3.218.868.469	58.893.600	67.930.435.117					
Tại ngày 30/06/2021	40.481.248.793	9.525.557.239	11.055.854.010	3.273.054.385	49.001.600	64.384.716.027					

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.657.678.782 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.651.134.107 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	5.135.809.020	5.135.809.020	6.198.786.020	6.198.786.020
Trung tâm nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị công nghiệp	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316
Công ty CP Tư vấn xây dựng TVN Việt Nam	1.782.000.000	1.782.000.000	-	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Thăng Long	1.452.307.000	1.452.307.000	1.452.307.000	1.452.307.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Apex	942.948.040	942.948.040	3.544.698.200	3.544.698.200
Công ty CP TDS Việt Nam	-	-	1.241.760.000	1.241.760.000
Phải trả các đối tượng khác	24.258.103.588	24.258.103.588	37.281.573.770	37.281.573.770
	35.578.188.964	35.578.188.964	51.726.146.306	51.726.146.306

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	561.540.678	3.828.191.690	27.125.284.206	34.248.606.756	322.221.439	10.712.195.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	514.800.301	2.447.348.042	3.893.715.259	5.525.055.925	114.254.233	3.678.142.640
Thuế thu nhập cá nhân	26.619.292	1.590.577.305	4.065.388.293	3.132.470.475	21.571.209	652.611.404
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	53.972.000	539.506.406	2.688.625.867	130.427.104	2.333.518.565
Các loại thuế, phí khác	-	-	115.425.474	115.425.474	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	192.099.066	192.099.066	-	-
	1.102.960.271	7.920.089.037	35.931.418.704	45.902.283.563	588.473.985	17.376.467.610

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16. Vay

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	8.384.666.681	8.384.666.681	24.811.378.296	21.457.956.323	11.738.088.654	11.738.088.654
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	9.129.026.390	9.129.026.390	28.185.965.204	20.113.037.898	17.201.953.696	17.201.953.696
Vay cá nhân (iv)	3.850.000.000	3.850.000.000	3.260.000.000	-	7.110.000.000	7.110.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	419.199.996	419.199.996	209.599.998	209.599.998	419.199.996	419.199.996
	22.782.893.067	22.782.893.067	58.466.943.498	43.780.594.219	37.469.242.346	37.469.242.346
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	1.502.133.339	1.502.133.339	-	209.599.998	1.292.533.341	1.292.533.341
	1.502.133.339	1.502.133.339	-	209.599.998	1.292.533.341	1.292.533.341
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(419.199.996)	(419.199.996)	(209.599.998)	(209.599.998)	(419.199.996)	(419.199.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.082.933.343	1.082.933.343			873.333.345	873.333.345

26



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 18888.20.051.1318276.TD ngày 11/05/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, lãi suất được quy định theo từng kế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 05).
- (ii) Hợp đồng cho vay theo Hạn mức số 05/2020/HDTD/GTVT4-01 ngày 06/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh với tổng hạn mức cấp tín dụng là 1.500.000.000 VND, mục đích vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng kế ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp bao gồm:
- Bất động sản là tài sản gắn liền trên đất là các công trình phụ trợ trên thửa đất số 2, tờ số 19, Số 02, Đường Lê Ninh, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh;
 - Xe ô tô con Toyota Camry màu đen, biển kiểm soát số 37S-9950, số khung: RL4BE42K1A6006292, số máy 2AZE160869;
 - Xe ô tô con Toyota Fortuner màu xám, biển kiểm soát 37S-6830, số khung: RL4ZR69G-894001436, số máy 2KD-7834587;
 - Xe ô tô tải mui phủ nhãn hiệu Kia K3000SP màu trắng, biển kiểm soát số 37C-030.63, số khung: 011247032589, số máy JT-505226;
 - Xe ô tô tải pickup cabin kép Toyota Hilux màu bạc, biển kiểm soát số 37C-150.45, số khung 39G307647062, số máy 2KDU737822;
- (iii) Bao gồm các hợp đồng:

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256787/HDTD ngày 25/08/2020, hạn mức cấp tín dụng là 10.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được ký kết mà điều khoản về phạm vi đảm bảo có bao gồm Hợp đồng này. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 4.419.499.730 VND.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/134643 ngày 30/07/2020 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 20 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 10/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 05). Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 12.782.453.966 VND

- (iv) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 5% đến 10%/năm, thời gian vay từ 03 đến 12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (v) Khoản vay theo hợp đồng vay số 23229.19.014.3588549.TD ngày 19/06/2019 giữa Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota có nguyên giá 2.486.518.182 VND.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Hím Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	14.340.000.000	-
Ban QLDA 7	13.053.977.000	22.290.862.723
Sở GTVT tỉnh Tuyên Quang	11.297.446.190	7.694.889.190
Ban QLDA Thăng Long	10.288.750.829	7.019.989.917
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn	9.169.493.400	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	7.011.000.000	8.518.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban QLDA Huyện Gia Lâm	5.734.401.200	11.191.801.200
Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng	5.317.614.100	2.216.853.100
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	4.973.459.190	6.139.997.478
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	4.086.400.000	4.024.400.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	4.011.382.505	8.983.353.800
Ban QLDA Đường Hồ Chí Minh	3.585.728.000	9.778.904.002
Ban QLDA 6	2.424.642.116	12.994.707.589
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Hà Nam	1.000.000.000	4.300.000.000
Ban QLDA 85	782.361.000	10.234.074.217
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	231.165.303.276	256.246.342.990
	355.522.222.406	398.914.439.806

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	94.500.000
Trích trước chi phí thầu phụ các dự án	60.827.654.180	41.090.247.110
	60.827.654.180	41.184.747.110

19. Phải trả khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.643.042.732	1.035.607.074
Bảo hiểm xã hội	1.656.264.046	440.459.540
Bảo hiểm y tế	113.254.076	41.685.426
Bảo hiểm thất nghiệp	113.605.926	18.526.856
Phải trả chi phí của các phòng ban	15.898.469.809	16.781.770.591
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.120.856.424	1.943.017.424
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.687.336.233	9.411.364.534
	<u>53.232.829.246</u>	<u>29.672.431.445</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.249.212.628	1.153.462.628
	<u>1.249.212.628</u>	<u>1.153.462.628</u>

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	125.000.000.000	815.232.000	17.972.670.000	(1.224.000)	(10.408.709.675)	42.290.029	40.139.565.347	68.821.957.483	242.381.781.184
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	11.521.068.867	5.017.898.577	16.538.967.444
Trích quỹ đầu tư	-	-	-	-	-	47.145.387	(161.365.538)	22.854.613	(91.365.538)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(18.750.000.000)	(7.166.740.800)	(25.916.740.800)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.017.683.190)	(1.020.391.407)	(5.038.074.597)
Chênh lệch giá mua thêm và tài sản thuần	-	-	-	-	-	-	(529.530.000)	(529.530.000)	(1.059.060.000)
Giảm khác	-	-	(782.180.000)	-	532.180.000	-	250.000.000	-	-
Tại ngày 30/06/2020	125.000.000.000	815.232.000	17.190.490.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	28.452.055.486	65.146.048.466	226.815.507.693
Tại ngày 01/01/2021	125.000.000.000	815.232.000	17.190.490.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	47.520.048.150	73.015.589.791	253.753.041.682
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	15.020.921.662	6.232.922.715	21.253.844.377
Chia cổ tức (i)	-	-	2.349.600.000	-	-	-	(21.724.600.000)	(6.394.426.900)	(25.769.426.900)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	(6.970.280.910)	(3.900.916.090)	(10.871.197.000)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(66.314.299)	(135.185.701)	(201.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(40.355.091)	(19.644.909)	(60.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	125.000.000.000	815.232.000	19.540.090.000	(1.224.000)	(9.876.529.675)	89.435.416	33.739.419.512	66.798.338.906	238.104.762.159

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 của công ty mẹ như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		23.426.914.229
Chi trả cổ tức (Tương ứng 1.500 VND/CP)	82,7%	19.375.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	10,0%	2.342.700.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,0%	702.800.000

(*) Công ty đã thực hiện tạm trích 600.000.000 VND vào ngày 31/12/2020

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND
Chi trả cổ tức bằng tiền	7.582.578.600	6.394.426.900
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.349.600.000	2.250.400.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.524.780.910	3.900.916.090

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Công ty CP xử lý nền và xây dựng FECON	5.437.500.000	4,35%	5.437.500.000	4,35%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	25.327.500.000	20,26%	25.327.500.000	20,26%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	32.203.000.000	25,76%	32.203.000.000	25,76%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	50.738.500.000	40,59%	50.738.500.000	40,59%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ	19.375.000.000	18.750.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	17.215,23	2.706,32
JPY	-	12.478,00

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m ²
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m ²
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m ²
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSĐĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/7/2017	15 năm	3.441 m ²
Số 569 Nguyễn Tất Thành - TP Tuy Hòa, tỉnh Quy Nhơn	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017	15 năm	1.520 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4:			
Số 02 đường Lê Ninh, phường	Quyết định số 362/QĐ-	40 năm	2.435,4 m ²

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An		

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy:

Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m2
Tổ 19B phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m2

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy:

Số 02 đường Bến Bính, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m2
---	---	--------	------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ:

Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m2
---	---	--------	-----------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật

Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m2
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018		511 m2

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	448.390.965.875	373.962.954.598
	<u>448.390.965.875</u>	<u>373.962.954.598</u>

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	2.358.179.487	824.210.263
	<u>2.358.179.487</u>	<u>824.210.263</u>

24. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	354.836.047.055	289.044.093.606
	354.836.047.055	289.044.093.606

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.264.219.462	2.651.558.092
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	66.210.408
Lợi nhuận được chia	960.000.000	812.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.272.691	18.639.031
	3.237.492.153	3.548.407.531

26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	868.839.351	407.448.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.438.719	27.650.243
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.914.660	8.269.855
	881.192.730	443.368.923

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.803.613.084	1.318.669.278
Chi phí nhân công	33.594.902.244	32.748.656.611
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.015.244.504	1.091.596.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.352.016.448	2.453.803.909
Thuế, phí, và lệ phí	2.520.669.043	2.557.525.671
Chi phí dự phòng	(875.429.589)	1.002.173.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.732.208.550	5.069.552.778
Chi phí khác bằng tiền	18.671.472.143	20.615.047.844
	65.814.696.427	66.857.026.771

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.879.816.691	913.158.267
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.645.239.234	2.815.877.474
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.525.055.925	3.729.035.741

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.274.913	9.684.079

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.409.166	3.409.167

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.020.921.662	11.521.068.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.020.921.662	11.521.068.867
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.202	922

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.595.143.921	28.197.089.624
Chi phí nhân công	151.870.476.169	136.179.399.959
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	10.302.477.711	10.471.396.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.616.054.253	10.078.109.888
Chi phí dự phòng	1.624.570.411	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.109.845.949	47.965.385.346
Chi phí khác bằng tiền	52.718.333.879	51.073.384.664
Chi phí thầu phụ	61.449.552.453	64.833.348.641
	<u>356.286.454.746</u>	<u>348.798.114.714</u>

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.940.710.633	-	115.167.430.879	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	384.175.813.659	(35.324.951.965)	343.747.173.709	(36.200.381.554)
Các khoản cho vay	45.018.102.064	-	42.913.186.301	-
	<u>539.134.626.356</u>	<u>(35.324.951.965)</u>	<u>501.827.790.889</u>	<u>(36.200.381.554)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	38.342.575.691	23.865.826.410
Phải trả người bán, phải trả khác	90.060.230.838	82.552.040.379
Chi phí phải trả	60.827.654.180	41.184.747.110
	<u>189.230.460.709</u>	<u>147.602.613.899</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.940.710.633	-	-	109.940.710.633
Phải thu khách hàng, phải thu khác	347.931.378.985	919.482.709	-	348.850.861.694
Các khoản cho vay	45.018.102.064	-	-	45.018.102.064
	502.890.191.682	919.482.709	-	503.809.674.391
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.167.430.879	-	-	115.167.430.879
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.666.142.932	880.649.223	-	307.546.792.155
Các khoản cho vay	42.913.186.301	-	-	42.913.186.301
	464.746.760.112	880.649.223	-	465.627.409.335

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	37.469.242.346	873.333.345	-	38.342.575.691
Phải trả người bán, phải trả khác	88.811.018.210	1.249.212.628	-	90.060.230.838
Chi phí phải trả	60.827.654.180	-	-	60.827.654.180
	187.107.914.736	2.122.545.973	-	189.230.460.709
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	22.782.893.067	1.082.933.343	-	23.865.826.410
Phải trả người bán, phải trả khác	81.398.577.751	1.153.462.628	-	82.552.040.379
Chi phí phải trả	41.184.747.110	-	-	41.184.747.110
	145.366.217.928	2.236.395.971	-	147.602.613.899

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	38.440.000	81.432.000
Ông Phùng Tiến Trung	38.440.000	81.432.000
Ban Tổng Giám đốc	2.605.871.374	2.037.476.783
Ông Phạm Hữu Sơn (i)	674.808.978	565.603.838
Ông Nguyễn Trung Hồng	445.830.170	356.034.161
Ông Đỗ Minh Dũng (i)	525.877.358	440.166.161
Ông Đào Ngọc Vinh (i)	544.360.119	385.287.266
Ông Nguyễn Mạnh Hà	414.994.749	290.385.357
Ban Kiểm soát	585.789.474	550.338.842
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	30.580.000	61.447.000
Ông Ngô Nam Hà (ii)	244.170.594	211.058.046
Ông Võ Hoàng Anh (ii)	311.038.880	277.833.796
	3.230.100.848	2.669.247.625

(i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.

(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

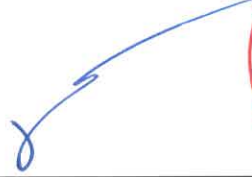
Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 08 năm 2021.



Tăng Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Trương Minh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

